

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.920.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 275 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Công Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Phạm Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm</u>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thanh Duyên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Hoàng Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hà Quỳnh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12891379/66646286-LR1

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”), được lập ngày 8 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2021. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 8 tháng 2 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TNHH
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.448.718.860.995	265.772.920.504
110	I. Tài sản tài chính		9.444.160.890.180	263.338.179.067
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	756.270.005.269	81.141.721.199
111.1	1.1. Tiền		756.270.005.269	12.623.778.775
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	68.517.942.424
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	5.624.946.256.515	176.592.377.387
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.4	600.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.986.471.419.296	-
117	5. Các khoản phải thu		64.402.118.706	310.081.887
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	64.402.118.706	310.081.887
117.3	5.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	276.483.014
117.4	5.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		64.402.118.706	33.598.873
118	6. Trả trước cho người bán	8	5.178.144.437	4.310.775.776
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	5.150.000.000	1.000.000.000
122	8. Các khoản phải thu khác	8	1.172.945.957	722.818
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(30.000.000)	(17.500.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.557.970.815	2.434.741.437
131	1. Tạm ứng		1.038.173.616	905.426.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.042.060.000	83.930.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.225.801.308	1.425.385.437
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		231.935.891	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.709.139.835	14.645.655.833
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	-
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		12.585.590.438	535.798.386
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	449.323.414	90.198.028
222	1.1. Nguyên giá		511.096.727	96.500.000
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(61.773.313)	(6.301.972)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.136.267.024	445.600.358
228	2.1. Nguyên giá		12.845.890.000	545.890.000
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(709.622.976)	(100.289.642)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.662.577.249	13.080.735.948
250	IV. Tài sản dài hạn khác		6.460.972.148	1.029.121.499
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	150.000.000	10.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.190.972.148	899.121.499
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	120.000.000	120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.485.428.000.830	280.418.576.337

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		487.459.208.545	7.687.329.167
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		487.459.208.545	7.687.329.167
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	200.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		200.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.326.310.204	-
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	252.168.558.400	5.138.835.311
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		635.700.000	635.700.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.530.205.983	1.006.541.382
323	6. Phải trả người lao động		7.737.832.499	484.800.714
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		265.048.191	23.246.700
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	356.204.898	398.205.060
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.439.348.370	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.997.968.792.285	272.731.247.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	8.997.968.792.285	272.731.247.170
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.921.440.311.004	270.240.311.004
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.920.000.000.000	268.800.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		8.920.000.000.000	268.800.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	75.920.965.829	2.490.936.166
417.1	4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		75.920.965.829	2.490.936.166
417.2	4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.485.428.000.830	280.418.576.337

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại		11,87	18,47
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	892.000.000	26.880.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.11	270.000.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK (VND)	23.1	5.285.910.000.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	23.2	4.787.821.220.000	-
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.316.945.000.000	-
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		11.732.000.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.385.068.550.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		74.075.670.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23.3	53.171.270.000	-
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.071.270.000	-
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		47.100.000.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23.4	62.165.620.000	-
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	23.5	35.542.172.000.000	-
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	23.10	85.427.140.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng	23.6	504.221.280.948	38.940.702.136
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.6	324.648.525.390	5.221.040
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.6	87.103.536.969	-
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		87.101.536.323	-
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		2.000.646	-
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23.6	92.469.218.589	38.935.481.096
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	411.751.062.359	5.000.000
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		411.751.062.359	5.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.8	1.000.000	-
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.9	92.469.218.589	38.935.481.096

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		101.897.675.178	-
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	46.923.075.750	-
01.3	1.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.2	54.974.599.428	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		11.432.877	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		38.544.918.132	-
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12.582.794.169	-
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		300.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		824.755.549	-
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.063.500.000	45.454.545
11	8. Thu nhập hoạt động khác	25	1.714.566.064	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		164.939.641.969	45.454.545
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		20.588.096.702	-
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	20.576.759.857	-
21.3	1.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		11.336.845	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	954.028.881	-
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	22.674.635.967	-
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	238.933.935	-
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26	2.355.382.864	696.099.716
40	Cộng chi phí hoạt động		46.811.078.349	696.099.716
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.006	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.069.003.279	3.009.039
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	29	2.069.015.285	3.009.039
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		44.383.562	-
55	Chi phí tài chính khác		436.150	-
60	Cộng chi phí tài chính	30	44.819.712	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	27.428.862.079	(4.097.238.435)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		92.723.897.114	3.449.602.303
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	32		
71	Thu nhập khác		5.798.976	518.594.436
72	Chi phí khác		138.090.150	466.540.212
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(132.291.174)	52.054.224
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		92.591.605.940	3.501.656.527
91	Lợi nhuận đã thực hiện		92.591.605.940	3.501.656.527
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	33	18.554.060.825	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		18.554.060.825	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		74.037.545.115	3.501.656.527
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		74.037.545.115	3.501.656.527
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	34	216	625



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		92.591.605.940	3.501.656.527
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
			(72.290.430.469)	(4.428.760.722)
03	Khấu hao tài sản cố định		664.804.675	78.696.684
04	Các khoản dự phòng		12.500.000	(4.454.369.175)
06	Chi phí lãi vay		44.383.562	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(53.088.231)
08	Dự thu tiền lãi		(64.402.118.706)	-
09	Các khoản điều chỉnh khác		(8.610.000.000)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.301.175.471	(927.104.195)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(5.448.353.879.128)	-
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(600.000.000)	-
33	Tăng các khoản cho vay		(2.986.471.419.296)	-
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		310.081.887	-
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(4.150.000.000)	2.125.000.000
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.650.408.200	7.626.152.175
40	(Giảm)/tăng các tài sản khác		(1.322.813.507)	2.020.940.078
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(86.383.724)	(21.928.000)
42	(Giảm)/tăng chi phí trả trước		(6.092.266.520)	15.412.765
43	Thuế TNDN đã nộp		(1.806.876.707)	-
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		249.489.723.089	(5.266.940)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		241.801.491	(77.096.128)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.776.480.483	(4.074.240)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		7.253.031.785	(211.428.134)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.439.348.370	(240.271.574)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		1.186.310.204	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(8.161.235.277.902)	10.300.335.807

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(14.836.438.028)	-
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	500.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(14.836.438.028)	500.000.000
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.651.200.000.000	-
73	Tiền vay gốc		200.000.000.000	-
73.2	- Tiền vay khác		200.000.000.000	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.851.200.000.000	-
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		675.128.284.070	10.800.335.807
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	81.141.721.199	25.166.675.962
101.1	Tiền		12.623.778.775	25.166.675.962
101.2	Các khoản tương đương tiền		68.517.942.424	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	756.270.005.269	35.967.011.769
103.1	Tiền		756.270.005.269	35.967.011.769

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.122.352.819.400	-
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(7.506.381.309.200)	-
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		11.017.464.509.282	-
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(6.168.090.022.073)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(66.418.597)	-
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.805.600.000	-
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.804.600.000)	-
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		465.280.578.812	-
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		38.940.702.136	-
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		38.940.702.136	-
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.221.040	-
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		5.221.040	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		38.935.481.096	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		504.221.280.948	-
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		504.221.280.948	-
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.6	324.648.525.390	-
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		321.235.425.919	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.6	87.103.536.969	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.6	92.469.218.589	-

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
A	B	VND	VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	270.240.311.004	56.000.000.000	8.921.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông	22.2	56.000.000.000	268.800.000.000	56.000.000.000	8.920.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	-	1.440.311.004	-	1.440.311.004
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	303.757.726	303.757.726
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(23.423.907.357)	2.490.936.166	(19.922.250.830)	75.920.965.829
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	22.1	(23.423.907.357)	2.490.936.166	(19.922.250.830)	75.920.965.829
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	22.1	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		32.576.092.643	272.731.247.170	36.077.749.170	8.997.968.792.285

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021		Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.		1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		32.576.092.643	272.731.247.170	3.501.656.527	-	8.725.845.060.567	(607.515.452)	36.077.749.170	8.997.968.792.285

Muyz

Thanh

Eds



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.920.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 275 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.920.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.997.968.792.285 VND và tổng tài sản là 9.485.428.000.830 VND.

Mục tiêu đầu tư

Xây dựng đội ngũ nhân lực của Công ty giàu kinh nghiệm, có đạo đức nghề nghiệp, đồng thời phát triển môi trường làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả. Đầu tư và phát triển nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến là nền tảng vững mạnh khi công ty tăng vốn, mở rộng phát triển hoạt động kinh doanh.

Mục tiêu năm 2022 của Công ty là vừa củng cố nền tảng quản trị vận hành hiệu quả song song với tăng cường mạnh mẽ các chỉ tiêu kinh doanh. Ban Tổng giám đốc sẽ chỉ đạo các phòng ban chuyên môn đưa ra các sản phẩm tài chính linh hoạt, phù hợp với Nhà đầu tư cũng như tối đa lợi nhuận cho Công ty và luôn ưu tiên đảm bảo quản trị rủi ro cho tài sản của Công ty cũng như của khách hàng.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Hướng tới một “Định chế Tài chính hàng đầu Việt Nam” là tầm nhìn chiến lược của toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên, Ban lãnh đạo Công ty thông qua việc bổ sung nguồn lực tài chính vững mạnh, tiên phong với các sản phẩm đầu tư hấp dẫn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6, ngày 30 tháng 9 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.22*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”)

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.14 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong kỳ, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền	756.270.005.269	12.623.778.775
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	756.270.005.269	12.623.778.775
Các khoản tương đương tiền	-	68.517.942.424
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	68.517.942.424
Tổng cộng	<u>756.270.005.269</u>	<u>81.141.721.199</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	106.619.078	28.736.611.727.647	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	106.619.078	28.736.611.727.647	-	-
b. Của Nhà đầu tư	375.316.324	21.054.963.277.526	-	-
- Cổ phiếu	355.370.593	10.864.569.545.600	-	-
- Trái phiếu	19.617.631	10.188.568.021.926	-	-
- Chứng khoán khác	328.100	1.825.710.000	-	-
Tổng cộng	<u>481.935.402</u>	<u>49.791.575.005.173</u>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp” trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	30/6/2022		31/12/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Trái phiếu chưa niêm yết	5.376.345.156.515	5.376.345.156.515	176.592.377.387	176.592.377.387	
Công ty TNHH Vĩnh Ngôi Sao	530.464.547.945	530.464.547.945	-	-	
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	1.277.494.809.803	1.277.494.809.803	-	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Địa ốc Mỹ Phú	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần KITA Invest	689.040.666.132	689.040.666.132	-	-	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	-	-	125.000.560.000	125.000.560.000	
Trái phiếu khác	2.179.345.132.635	2.179.345.132.635	51.591.817.387	51.591.817.387	
Trái phiếu niêm yết	248.601.100.000	248.601.100.000	-	-	
Trái phiếu chính phủ	248.601.100.000	248.601.100.000	-	-	
Tổng cộng	5.624.946.256.515	5.624.946.256.515	176.592.377.387	176.592.377.387	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	30/6/2022				31/12/2021			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	5.624.946.256.515	-	-	5.624.946.256.515	176.592.377.387	-	-	176.592.377.387
Trái phiếu chưa niêm yết	5.376.345.156.515	-	-	5.376.345.156.515	176.592.377.387	-	-	176.592.377.387
Trái phiếu niêm yết	248.601.100.000	-	-	248.601.100.000	-	-	-	-
Tổng cộng	5.624.946.256.515	-	-	5.624.946.256.515	176.592.377.387	-	-	176.592.377.387

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản cho vay

	30/6/2022		31/12/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	2.915.933.420.775	2.915.933.420.775	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	70.537.998.521	70.537.998.521	-	-	-
Tổng cộng	2.986.471.419.296	2.986.471.419.296	-	-	-

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 1.886.877.970.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 6.898.566.074.650 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	600.000.000	-
Tổng cộng	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	64.402.118.706	310.081.887
- <i>Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	-	276.483.014
- <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	64.402.118.706	33.598.873
2. Trả trước cho người bán (1)	5.178.144.437	4.310.775.776
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.150.000.000	1.000.000.000
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>30.000.000</i>	<i>17.500.000</i>
4. Các khoản phải thu khác	1.172.945.957	722.818
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(30.000.000)	(17.500.000)
Tổng cộng	<u>75.873.209.100</u>	<u>5.604.080.481</u>

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Đơn vị tính: VND					
	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	17.500.000	12.500.000	-	30.000.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhân Thái Dương	12.500.000	-	12.500.000	-	12.500.000	-
Tổng cộng	30.000.000	17.500.000	12.500.000	-	30.000.000	17.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tạm ứng	1.038.173.616	905.426.000
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.042.060.000	83.930.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.225.801.308	1.425.385.437
- Chi phí thuê văn phòng	-	639.862.080
- Phí dịch vụ trả cho Sở Giao dịch chứng khoán (“GDCK”) Việt Nam, Sở GDCK Hà Nội, Sở GDCK Hồ Chí Minh	471.223.746	-
- Chi phí bảo hiểm	73.322.388	2.836.785
- Chi phí công cụ, dụng cụ	391.835.468	134.460.064
- Chi phí dịch vụ đăng tuyển	52.550.151	107.807.672
- Chi phí phần mềm	134.519.564	538.828.280
- Chi phí thuê bao dữ liệu	785.138.507	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	317.211.484	1.590.556
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	231.935.891	-
Tổng cộng	<u>4.557.970.815</u>	<u>2.434.741.437</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.500.000	96.500.000
Mua trong kỳ	414.596.727	414.596.727
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>511.096.727</u>	<u>511.096.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.301.972	6.301.972
Khấu hao trong kỳ	55.471.341	55.471.341
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>61.773.313</u>	<u>61.773.313</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	90.198.028	90.198.028
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>449.323.414</u>	<u>449.323.414</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.136.566.194	825.536.363	414.122.454	2.376.225.011
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.136.566.194	335.627.910	414.122.454	1.886.316.558
Hao mòn trong kỳ	-	42.996.684	-	42.996.684
Giảm trong kỳ	1.136.566.194	378.624.594	414.122.454	1.929.313.242
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	489.908.453	-	489.908.453
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	545.890.000	545.890.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.300.000.000	12.300.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.845.890.000	12.845.890.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.289.642	100.289.642
Hao mòn trong kỳ	609.333.334	609.333.334
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	709.622.976	709.622.976
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	445.600.358	445.600.358
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.136.267.024	12.136.267.024

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.826.305	2.585.295.000	2.839.121.305
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	253.826.305	2.585.295.000	2.839.121.305
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.826.305	2.442.495.000	2.696.321.305
Hao mòn trong kỳ	-	35.700.000	35.700.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	253.826.305	2.478.195.000	2.732.021.305
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	142.800.000	142.800.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	107.100.000	107.100.000

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>30/6/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	99.890.000	99.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Phần mềm quản lý và giao dịch chứng khoán	-	6.150.000.000
Thiết bị hạ tầng thông tin	17.662.577.249	6.930.735.948
Tổng cộng	<u>17.662.577.249</u>	<u>13.080.735.948</u>

13. CẦM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ taxi	-	10.000.000
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	150.000.000	-
Tổng cộng	<u>150.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.357.277.713	-
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.829.165.488	899.121.499
Chi phí phần mềm	4.528.947	-
Tổng cộng	<u>6.190.972.148</u>	<u>899.121.499</u>

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	-	-
Tổng cộng	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	1.206.204.699	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	120.105.505	-
Tổng cộng	<u>1.326.310.204</u>	<u>-</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Trung tâm lưu ký chứng khoán	248.601.100.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.567.458.400	5.138.835.311
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	3.690.000.000
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	3.510.038.400	1.210.921.786
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	149.900.000
Phải trả người bán khác	57.420.000	88.013.525
Tổng cộng	<u>252.168.558.400</u>	<u>5.138.835.311</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.986.356	11.169.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.369.918.160	622.734.042
Thuế thu nhập cá nhân	6.148.004.125	372.637.639
Thuế nhà thầu	9.297.342	-
Tổng cộng	<u>23.530.205.983</u>	<u>1.006.541.382</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Giảm khác trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
I	Thuế	1.006.541.382	39.696.922.131	(105.537.076)	17.067.720.454	23.530.205.983
1	Thuế giá trị gia tăng	11.169.701	231.490.862	(5.683.976)	233.990.231	2.986.356
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	622.734.042	18.554.060.825	-	1.806.876.707	17.369.918.160
3	Thuế thu nhập cá nhân	372.637.639	20.878.805.257	(99.853.100)	15.003.585.671	6.148.004.125
4	Thuế nhà thầu	-	32.565.187	-	23.267.845	9.297.342
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1.006.541.382	39.696.922.131	(105.537.076)	17.067.720.454	23.530.205.983

Đơn vị tính: VND

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn					
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	8,1%	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
		-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng		-	200.000.000.000	-	200.000.000.000

Đơn vị tính: VND

(*) Mục đích khoản vay là đầu tư Trái phiếu Chính phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Phí dịch vụ	226.821.336	72.605.060
Phí kiểm toán	85.000.000	22.000.000
Chi phí mua CCDC	-	303.600.000
Chi phí lãi vay	44.383.562	-
Tổng cộng	<u>356.204.898</u>	<u>398.205.060</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (1)	1.249.328.840	-
Phải trả khác	190.019.530	-
Tổng cộng	<u>1.439.348.370</u>	<u>-</u>

(1) Phải trả cho Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán tại ngày thực hiện việc thanh toán được xác định theo hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	75.920.965.829	2.490.936.166
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	<u>75.920.965.829</u>	<u>2.490.936.166</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	268.800.000.000	1.440.311.004	-	-	-	-	2.490.936.166	272.731.247.170
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	74.037.545.115	74.037.545.115
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	8.651.200.000.000	-	-	-	-	-	-	8.651.200.000.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”)	-	-	-	-	303.757.726	-	(303.757.726)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	303.757.726	(303.757.726)	-
Số cuối kỳ	8.920.000.000.000	1.440.311.004	-	-	303.757.726	303.757.726	75.920.965.829	8.997.968.792.285

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	892.000.000	26.880.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	892.000.000	26.880.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chứng chỉ quỹ	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu (*)	5.285.910.000.000	-
Tổng cộng	<u>5.285.910.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

23.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.316.945.000.000	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11.732.000.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.385.068.550.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	74.075.670.000	-
Tổng cộng	<u>4.787.821.220.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2022	31/12/2021
	Đơn vị tính: VND	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.071.270.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	47.100.000.000	-
Tổng cộng	53.171.270.000	-

23.4 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2022	31/12/2021
	Đơn vị tính: VND	
Cổ phiếu và chứng quyền	62.165.620.000	-

23.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	30/6/2022	31/12/2021
	Đơn vị tính: VND	
Trái phiếu (*)	35.542.172.000.000	-

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

23.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	30/6/2022	31/12/2021
	Đơn vị tính: VND	
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	324.648.525.390	5.221.040
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	324.648.525.390	5.221.040
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	87.103.536.969	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	87.101.536.323	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	2.000.646	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	92.469.218.589	38.935.481.096
Tổng cộng	504.221.280.948	38.940.702.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	411.751.062.359	5.000.000
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	<u>411.751.062.359</u>	<u>5.000.000</u>
Tổng cộng	<u>411.751.062.359</u>	<u>5.000.000</u>

23.8 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán khác	<u>1.000.000</u>	<u>-</u>

23.9 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>92.469.218.589</u>	<u>38.935.481.096</u>
Tổng cộng	<u>92.469.218.589</u>	<u>38.935.481.096</u>

23.10 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Cổ phiếu	<u>85.427.140.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>85.427.140.000</u>	<u>-</u>

23.11 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Trái phiếu	<u>270.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>270.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

<u>STT</u>	<u>Danh mục các khoản đầu tư</u>	<u>Số lượng bán</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Giá bán bình quân</u> <u>VND/đơn vị</u>	<u>Tổng giá trị bán</u> <u>VND</u>	<u>Giá vốn bình quân</u> <u>gia quyền tính đến</u> <u>cuối ngày giao dịch</u> <u>VND</u>	<u>Lãi bán chứng</u> <u>khoán trong kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Lãi bán chứng</u> <u>khoán kỳ trước</u> <u>VND</u>
I	LÃI BÁN						
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết						
	Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đức Mai	1.097.790	1.018.416	1.118.007.000.000	1.111.716.458.109	6.290.541.891	-
	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	12.881.747	100.492	1.294.513.000.000	1.288.456.620.197	6.056.379.803	-
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	551.456	1.868.398	1.030.339.451.899	1.019.933.926.314	10.405.525.585	-
	Trái phiếu khác	17.513.815		4.121.165.753.267	4.096.995.124.796	24.170.628.471	-
	Tổng cộng	32.044.808		7.564.025.205.166	7.517.102.129.416	46.923.075.750	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

<u>STT</u>	<u>Danh mục các khoản đầu tư</u>	<u>Số lượng bán</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Giá bán bình quân</u> <u>VND/đơn vị</u>	<u>Tổng giá trị bán</u> <u>VND</u>	<u>Giá vốn bình quân</u> <u>giá quyền tính đến</u> <u>cuối ngày giao dịch</u> <u>VND</u>	<u>Lỗ bán chứng</u> <u>khoán trong kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Lỗ bán chứng</u> <u>khoán kỳ trước</u> <u>VND</u>
II	LỖ BÁN						
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết						
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	348.443	1.128.256	393.132.783.427	399.585.409.373	(6.452.625.946)	-
	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Du lịch Hoàng Trường	665.596	1.036.982	690.211.003.442	694.770.238.185	(4.559.234.743)	-
	Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biên Đông	811.250	1.029.978	835.570.000.000	840.967.386.822	(5.397.386.822)	-
	Trái phiếu khác	1.384.308		841.824.474.320	845.991.986.666	(4.167.512.346)	-
	Tổng cộng	3.209.597		2.760.738.261.189	2.781.315.021.046	(20.576.759.857)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Từ tài sản tài chính FVTPL	54.974.599.428	-
Từ tài sản tài chính HTM	11.432.877	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	38.544.918.132	-
Tổng cộng	93.530.950.437	-

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	1.714.566.064	-
Tổng cộng	1.714.566.064	-

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	22.674.635.967	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	2.355.382.864	696.099.716
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	238.933.935	-
Tổng cộng	25.268.952.766	696.099.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí môi giới chứng khoán	2.952.675.766	-
Chi phí hoạt động lưu ký	208.853.102	-
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.643.755.063	514.090.678
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	8.271.356.726	
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	599.881.500	59.643.700
Chi phí công cụ, dụng cụ	434.416.748	6.458.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.096.224	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.063.238	81.276.551
Chi phí khác	79.854.399	34.630.447
Tổng cộng	25.268.952.766	696.099.716

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nhân viên	913.154.399	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.134.234	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.822.293	-
Chi phí công tác	14.417.231	-
Chi phí văn phòng phẩm	500.724	-
Tổng cộng	954.028.881	-

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.006	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	12.006	-
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	2.069.003.279	3.009.039
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.276.966.829	3.009.039
- Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	792.036.450	-
Tổng cộng	2.069.015.285	3.009.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay ngắn hạn	44.383.562	-
Chi phí tài chính khác	436.150	-
Tổng cộng	44.819.712	-

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lương và các khoản phúc lợi	18.115.993.349	108.415.148
Chi phí vật tư văn phòng	92.062.206	1.320.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	783.256.140	35.700.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	662.708.451	42.996.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.361.562.831	144.307.872
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	12.500.000	(4.454.369.175)
Chi phí thuế, phí và lệ phí	198.386.735	3.000.000
Chi phí khác	202.392.367	21.391.039
Tổng cộng	27.428.862.079	(4.097.238.435)

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	511.000.000
Thu nhập khác	5.798.976	7.594.436
Tổng cộng	5.798.976	518.594.436
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	466.540.212
Chi phí khác	138.090.150	-
Tổng cộng	138.090.150	466.540.212
	(132.291.174)	52.054.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	92.591.605.940	3.501.656.527
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	138.090.150	(3.501.656.527)
Điều chỉnh tăng:	138.090.150	-
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>138.090.150</i>	-
Điều chỉnh giảm:	-	(3.501.656.527)
<i>Lỗi lũy kế các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>(3.501.656.527)</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	92.729.696.090	-
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	18.545.939.218	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	8.121.607	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	18.554.060.825	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	622.734.042	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	1.806.876.707	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.369.918.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.584.218.361 VND (31 tháng 12 năm 2020: 3.584.218.361 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm Phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06	Chưa chuyển lỗ tại ngày báo cáo
2020	2025	(3.584.218.361)	-	3.584.218.361
Sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021		-	3.501.656.527	(82.561.834)
Năm kết thúc ngày 31/12/2021		-	(82.561.834)	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	74.037.545.115	3.501.656.527
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	342.338.122	5.600.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	216	625

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ	Doanh thu/ (chi phí)
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	-	8.651.200.000.000	(8.651.200.000.000)	-	
	Tiền gửi có kỳ hạn	68.517.942.424	156.889.565.023	(224.807.507.447)	600.000.000	
	Tiền gửi không kỳ hạn	12.614.136.190	26.036.706.054.091	(25.493.445.352.506)	555.874.837.775	1.253.817.429
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn					792.036.450
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn					2.250.000.000
	Phí tư vấn phát hành trái phiếu					(8.554.651)
	Phí dịch vụ ngân hàng phải trả VPBank					384.222.700
	Phí chuyển nhượng, phong toả, giải toả					
Thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát					(1.531.273.400)

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thù lao của HĐQT	133.500.000	-
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	1.242.023.400	30.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	155.750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/6/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Đến 1 năm	21.060.230.400	-
Trên 1 - 5 năm	7.020.076.800	-
Tổng cộng	<u>28.080.307.200</u>	-

35.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”)

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày > 360 ngày
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.986.471.419.296	-	2.986.471.419.296	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
(Trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC")

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	756.270.005.269	-	-	-	756.270.005.269
Tài sản tài chính	-	5.624.946.256.515	2.987.071.419.296	-	-	8.612.017.675.811
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	5.624.946.256.515	-	-	-	5.624.946.256.515
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Các khoản cho vay	-	-	2.986.471.419.296	-	-	2.986.471.419.296
Tài sản khác	30.000.000	729.767.875	97.324.089.289	18.936.462.586	120.000.000	117.140.319.750
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	20.000.000	150.000.000	-	170.000.000
Phải thu khác	30.000.000	729.767.875	69.935.296.788	-	-	70.695.064.663
Tài sản khác	-	-	9.706.215.252	6.200.872.148	120.000.000	16.027.087.400
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	17.662.577.249	12.585.590.438	-	30.248.167.687
Tổng cộng	30.000.000	6.381.946.029.659	3.084.395.508.585	18.936.462.586	120.000.000	9.485.428.000.830
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.326.310.204	-	-	-	1.326.310.204
Chi phí phải trả	-	44.383.562	311.821.336	-	-	356.204.898
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	23.530.205.983	-	-	-	23.530.205.983
Phải trả, phải nộp khác	-	258.000.895.960	4.245.591.500	-	-	262.246.487.460
Tổng cộng	-	282.901.795.709	204.557.412.836	-	-	487.459.208.545
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	30.000.000	6.099.044.233.950	2.879.838.095.749	18.936.462.586	120.000.000	8.997.968.792.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2022

